TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**154**	**91.114,0**	**132.733.960**			**9**	**3.378.577**						**136.112.537**	**46.900.000**	**4.549.600**	**853.300**	**568.900**		**861.200**	**330.000**	**6.671.593**	**1.500.000**			**62.234.593**	**73.877.944**	
1	HL-03955	Phạm Văn Hơn	10.697.000	27	18.279,0	26.628.664			2	822.846						27.451.510	9.000.000	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000	4.274.953	250.000			14.852.253	12.599.257	
2	HL-03747	Trần Quang Phục	10.483.000	24	15.504,0	22.586.071			2	806.385						23.392.456	8.000.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	1.562.316	250.000			11.117.216	12.275.240	
3	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	28	18.088,0	26.350.417			1	376.808						26.727.225	9.000.000	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000	677.810	250.000			11.160.610	15.566.615	
4	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	25	16.150,0	23.527.158			1	403.192						23.930.350	8.900.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	156.514	250.000			10.611.414	13.318.936	
5	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	23	14.858,0	21.644.985			2	753.615						22.398.600	8.000.000	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		250.000			9.482.800	12.915.800	
6	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	27	8.235,0	11.996.665			1	215.731						12.212.396	4.000.000	448.800	84.200	56.100		116.200	55.000		250.000			5.010.300	7.202.096	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**384**	**223.372,7**	**230.402.012**	**11**	**2.359.655**	**13**	**2.794.230**	**960.000**	**480.000**			**5.000.000**	**241.995.897**	**102.900.000**	**5.889.800**	**1.105.000**	**736.600**	**50.400**	**1.901.800**	**825.000**	**1.387.054**	**3.250.000**	**221.000**		**118.266.654**	**123.729.243**	
7	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000	26	16.068,8	16.574.469	2	450.308	1	225.154	320.000				400.000	17.969.931	7.000.000	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000		250.000			8.102.500	9.867.431	
8	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.309.000	28	17.348,1	17.894.027			1	204.192					400.000	18.498.219	8.000.000	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	192.407	250.000			9.204.007	9.294.212	
9	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.575.000	31	15.917,0	16.417.892			1	214.423					400.000	17.032.315	8.000.000	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		250.000			9.039.600	7.992.715	
10	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.057.000	24	14.177,9	14.624.064			1	194.500					400.000	15.218.564	7.000.000	404.600	75.900	50.600		146.900	55.000		250.000			7.983.000	7.235.564	
11	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.057.000	31	17.003,8	17.538.892			1	194.500					400.000	18.133.392	8.000.000	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		250.000			8.985.100	9.148.292	
12	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	30	18.023,5	18.590.681			1	194.500					400.000	19.185.181	9.000.000	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	557.757	250.000			10.542.857	8.642.324	
13	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	30	15.199,8	15.678.122			1	204.192					400.000	16.282.314	7.000.000	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	218.440	250.000			8.230.040	8.052.274	
14	HS21-002	Kiều Quang Hiệp		10	3.140,0	3.238.813									200.000	3.438.813							55.000				55.000	3.383.813	
15	HS21-003	Trần Việt Tiến		10	3.140,0	3.238.813									200.000	3.438.813							55.000		221.000		276.000	3.162.813	
16	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.854.000	29	17.141,3	17.680.719			1	225.154					400.000	18.305.873	8.000.000	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		250.000			9.068.900	9.236.973	
17	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	31	19.857,2	20.482.086			1	261.154	320.000				400.000	21.463.240	9.000.000	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000	98.987	250.000			10.299.787	11.163.453	
18	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	30	18.106,0	18.675.778			1	243.423						18.919.201	8.900.000	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000		250.000			10.018.700	8.900.501	
19	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.575.000	16	9.950,6	10.263.735	7	1.500.962	1	214.423					200.000	12.179.120	5.000.000	446.100	83.700	55.800		115.900	55.000	319.463	250.000			6.325.963	5.853.157	
20	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.575.000	28	19.221,4	19.826.278			1	214.423	320.000	480.000			400.000	21.240.701	9.000.000	471.700	88.500	59.000	50.400	149.000	55.000		250.000			10.123.600	11.117.101	
21	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	5.309.000	30	19.077,3	19.677.643	2	408.385	1	204.192					400.000	20.690.220	9.000.000	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		250.000			10.011.600	10.678.620	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.650**	**1.969.145,3**	**2.031.112.316**	**177**	**48.481.500**	**91**	**24.234.151**	**1.600.000**	**2.688.000**		**149.000**	**56.150.000**	**2.164.414.967**	**938.300.000**	**50.056.100**	**9.390.700**	**6.260.500**	**292.320**	**13.931.600**	**7.590.000**	**5.435.842**	**22.000.000**	**9.542.275**	**18.694.000**	**1.081.493.337**	**1.082.921.630**	
22	HL-07294	Lường Văn Huy	5.867.000						1	225.654						225.654						2.300	55.000					57.300	168.354	
23	HL-00481	Ngô Văn Ba	7.051.000	19	12.569,6	12.965.101	4	1.084.769	1	271.192					500.000	14.821.062	7.000.000	564.100	105.800	70.600		140.800	55.000		250.000	189.000		8.375.300	6.445.762	
24	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	23	21.156,3	21.822.067			1	271.192					500.000	22.593.259	11.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000	256.000		12.450.500	10.142.759	
25	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	22	15.172,3	15.649.757	2	623.692	1	311.846					500.000	17.085.295	7.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			8.305.500	8.779.795	
26	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	8.108.000	22	19.014,6	19.612.970			1	311.846					500.000	20.424.816	9.900.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			11.205.500	9.219.316	
27	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	6.469.000	13	11.420,9	11.780.253	10	2.488.077	1	248.808					250.000	14.767.138	6.000.000	517.600	97.100	64.700		140.900	55.000		250.000	270.000		7.395.300	7.371.838	
28	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	21	17.814,5	18.375.104	3	813.577	1	271.192						19.459.873	9.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			10.194.500	9.265.373	
29	HL-03839	Trần Đức Thọ	7.051.000	26	12.541,1	12.935.756			1	271.192					500.000	13.706.948	6.000.000	564.100	105.800	70.600		129.700	55.000		250.000			7.175.200	6.531.748	
30	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	25	24.179,1	24.939.992			1	311.846					500.000	25.751.838	11.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			12.305.500	13.446.338	
31	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	28	23.078,0	23.804.241			1	311.846					500.000	24.616.087	11.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	382.417	250.000			12.687.917	11.928.170	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
32	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	21	18.808,9	19.400.797	3	935.538	1	311.846					500.000	21.148.181	8.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					9.055.500	12.092.681	
33	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	6.469.000	26	22.297,0	22.998.664			1	248.808					500.000	23.747.472	10.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			11.133.400	12.614.072	
34	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000	31	26.735,5	27.576.839			1	311.846					500.000	28.388.685	13.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	219.892	250.000			14.525.392	13.863.293	
35	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	24	20.373,1	21.014.221	1	311.846	1	311.846		480.000			500.000	22.617.913	9.000.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000		250.000			10.355.900	12.262.013	
36	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	25	18.469,0	19.050.201			1	311.846					500.000	19.862.047	8.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	118.515	250.000			9.424.015	10.438.032	
37	HL-04088	Đào Văn Thủy	8.108.000	19	17.778,2	18.337.662	5	1.559.231	1	311.846		384.000			500.000	21.092.739	8.000.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000		250.000			9.355.900	11.736.839	
38	HL-04145	Trần Quang Duy	5.609.000	10	6.166,6	6.360.657			1	215.731					250.000	6.826.388	2.700.000	448.800	84.200	56.100		62.400	55.000		250.000			3.656.500	3.169.888	
39	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	7.051.000	19	18.085,1	18.654.220	3	813.577	1	271.192					500.000	20.238.989	8.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			9.194.500	11.044.489	
40	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	23	21.642,5	22.323.568	2	623.692	1	311.846					500.000	23.759.106	10.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			11.305.500	12.453.606	
41	HL-04293	Lê Văn Huân	7.051.000	26	19.911,1	20.537.682			1	271.192					500.000	21.308.874	10.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			11.194.500	10.114.374	
42	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	7.051.000	21	18.551,5	19.135.297			1	271.192					500.000	19.906.489	9.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			10.194.500	9.711.989	
43	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	20	19.261,0	19.867.124			1	271.192	320.000				500.000	20.958.316	8.900.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	189.860	250.000			10.284.360	10.673.956	
44	HL-04531	Phạm Văn Tư	6.469.000	18	14.500,2	14.956.507			1	248.808					500.000	15.705.315	7.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			8.133.400	7.571.915	
45	HL-04556	Mễ Văn Đức	7.051.000	16	14.250,6	14.699.052	6	1.627.154	1	271.192					250.000	16.847.398	6.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000	205.000		7.399.500	9.447.898	
46	HL-04580	Phạm Văn Trường	7.051.000	24	22.344,3	23.047.453			1	271.192					500.000	23.818.645	10.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			11.194.500	12.624.145	
47	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	7.051.000				17	4.610.269	1	271.192						4.881.461		564.100	105.800	70.600		41.400	55.000		250.000			1.086.900	3.794.561	
48	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	26	20.557,9	21.204.836			1	311.846	320.000				500.000	22.336.682	9.000.000	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		250.000			10.339.100	11.997.582	
49	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	21	19.668,0	20.286.932			1	271.192					500.000	21.058.124	9.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			10.194.500	10.863.624	
50	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	22	20.741,6	21.394.317	5	1.355.962	1	271.192					500.000	23.521.471	11.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			12.194.500	11.326.971	
51	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	7.051.000	20	14.935,8	15.405.815	5	1.355.962	1	271.192					500.000	17.532.969	7.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	1.527.643	250.000			9.722.143	7.810.826	
52	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	22	19.376,5	19.986.259			1	248.808					500.000	20.735.067	9.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			10.133.400	10.601.667	
53	HL-06165	Lương Văn Hắc	6.161.000	17	14.785,0	15.250.269	3	710.885	1	236.962					250.000	16.448.116	8.800.000	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		250.000			9.901.100	6.547.016	
54	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	22	19.581,1	20.197.297	2	497.615	1	248.808					500.000	21.443.720	9.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	128.077	250.000			10.261.477	11.182.243	
55	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	6.469.000	18	13.419,0	13.841.282	4	995.231	1	248.808					500.000	15.585.321	7.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			8.133.400	7.451.921	
56	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000	21	18.271,0	18.845.970	4	995.231	1	248.808					500.000	20.590.009	9.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			10.133.400	10.456.609	
57	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	23	17.965,2	18.530.547			1	236.962					500.000	19.267.509	9.000.000	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		250.000	270.000		10.371.100	8.896.409	
58	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	5.867.000	18	13.107,2	13.519.619			1	225.654					500.000	14.245.273	7.000.000	469.400	88.100	58.700		136.300	55.000		250.000			8.057.500	6.187.773	
59	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	5.867.000	18	15.222,9	15.701.949	3	676.962	1	225.654					500.000	17.104.565	8.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000			9.070.200	8.034.365	
60	HL-06630	Tăng Văn Thìn	5.867.000	22	18.795,7	19.387.182			1	225.654					500.000	20.112.836	8.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000			9.070.200	11.042.636	
61	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	5.867.000	21	17.608,8	18.162.931	2	451.308	1	225.654					500.000	19.339.893	8.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000			9.070.200	10.269.693	
62	HL-06766	Phoòng Cầm Thành	5.867.000	19	12.950,7	13.358.245	3	676.962	1	225.654					500.000	14.760.861	6.000.000	469.400	88.100	58.700		141.400	55.000		250.000			7.062.600	7.698.261	
63	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	5.867.000	21	18.470,1	19.051.335			1	225.654					500.000	19.776.989	8.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000			9.070.200	10.706.789	
64	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	18	13.700,4	14.131.538			1	225.654					500.000	14.857.192	7.000.000	469.400	88.100	58.700		142.400	55.000		250.000			8.063.600	6.793.592	
65	HL-06847	Nguyễn Văn Cừ	5.867.000	16	13.447,4	13.870.525	6	1.353.923	1	225.654					250.000	15.700.102	7.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000	270.000		8.340.200	7.359.902	
66	HL-06906	Tẳn A Chẩm	6.469.000	22	18.652,7	19.239.682	2	497.615	1	248.808					500.000	20.486.105	10.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			11.133.400	9.352.705	
67	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	22	14.758,7	15.223.141			1	248.808					500.000	15.971.949	6.800.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			7.933.400	8.038.549	
68	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	21	16.020,4	16.524.546			1	225.654					500.000	17.250.200	8.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000			9.070.200	8.180.000	
69	HL-07261	Hoàng Văn Mạnh	5.867.000	8	4.095,0	4.223.866	3	676.962	1	225.654						5.126.482	2.000.000	469.400	88.100	58.700		45.100	55.000					2.716.300	2.410.182	
70	HL-07374	Nguyễn Văn Tuyền	5.867.000	22	14.366,0	14.818.084			1	225.654					500.000	15.543.738	7.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000	258.000		8.328.200	7.215.538	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HL-07397	Hoàng Đức Thuận	5.867.000	13	9.832,0	10.141.403	6	1.353.923	1	225.654					250.000	11.970.980	5.800.000	469.400	88.100	58.700		113.500	55.000		250.000			6.834.700	5.136.280	
72	HL-07398	Liều A Sếnh	5.867.000	22	14.617,9	15.077.911			1	225.654					500.000	15.803.565	7.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000		494.000	8.564.200	7.239.365	
73	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000	21	17.982,8	18.548.701			1	225.654					500.000	19.274.355	9.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	145.626	250.000			10.215.826	9.058.529	
74	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	24	21.134,3	21.799.375			1	225.654					500.000	22.525.029	10.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000			11.070.200	11.454.829	
75	HL-07465	Cứ A Da	5.867.000	20	15.242,7	15.722.372	2	451.308	1	225.654					500.000	16.899.334	7.800.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	125.590	250.000		624.000	9.619.790	7.279.544	
76	HL-07503	Triệu Quý Toản	5.013.000	24	21.378,5	22.051.260			1	192.808					400.000	22.644.068	10.000.000	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	121.555	250.000	248.100		11.350.155	11.293.913	
77	HL-07583	Nguyễn Đức Tiến	5.867.000	20	16.887,2	17.418.623			1	225.654					500.000	18.144.277	8.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000	230.000	234.000	9.534.200	8.610.077	
78	HL-07588	Quách Văn Nam	5.867.000	20	16.667,7	17.192.216			1	225.654					500.000	17.917.870	9.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	120.547	250.000		416.000	10.606.747	7.311.123	
79	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	22	17.037,9	17.574.066			1	225.654					500.000	18.299.720	7.900.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		250.000			8.970.200	9.329.520	
80	HS20-555	Giàng A Sà		22	10.829,5	11.170.293									500.000	11.670.293	5.000.000						55.000			213.000	286.000	5.554.000	6.116.293	
81	HS20-556	Nguyễn Trọng Thái		14	6.871,0	7.087.223									250.000	7.337.223	3.000.000						55.000			250.000	494.000	3.799.000	3.538.223	
82	HS20-557	Lương Hồng Mao		22	11.741,4	12.110.890									500.000	12.610.890	5.000.000						55.000			250.000	624.000	5.929.000	6.681.890	
83	HS20-558	Trần Văn Việt		22	11.898,7	12.273.140									500.000	12.773.140	5.000.000						55.000			250.000	650.000	5.955.000	6.818.140	
84	HS20-561	Vàng A Hành		23	12.540,0	12.934.621									500.000	13.434.621	6.000.000						55.000			247.000	702.000	7.004.000	6.430.621	
85	HS20-562	Nguyễn Văn Trưởng		20	11.532,4	11.895.313									500.000	12.395.313	6.000.000						55.000			250.000	754.000	7.059.000	5.336.313	
86	HS20-575	Vương Xuân Khiên		3	1.676,0	1.728.742										1.728.742							55.000			273.000		328.000	1.400.742	
87	HS20-576	Lương Khánh Duy		19	9.476,3	9.774.458									500.000	10.274.458	5.000.000						55.000					5.055.000	5.219.458	
88	HS20-577	La Cẩm Xuy		14	7.475,0	7.710.231									250.000	7.960.231							55.000					55.000	7.905.231	
89	HS20-578	Hoàng Văn Hợp		10	4.956,0	5.111.960									250.000	5.361.960	2.000.000						55.000					2.055.000	3.306.960	
90	HS20-579	Đặng Đình Thắng		25	20.384,1	21.025.567									500.000	21.525.567	10.000.000						55.000	197.684				10.252.684	11.272.883	
91	HS20-580	Lý Văn Kiên		17	8.563,0	8.832.469									250.000	9.082.469	4.000.000						55.000					4.055.000	5.027.469	
92	HS20-581	Vi Văn Mít		17	10.243,0	10.565.337									250.000	10.815.337	6.000.000						55.000					6.055.000	4.760.337	
93	HS20-592	Lý Văn Dần		24	13.035,0	13.445.198									500.000	13.945.198	6.000.000						55.000			238.000	598.000	6.891.000	7.054.198	
94	HS20-593	An Trí Ngọc		20	9.969,3	10.283.024									500.000	10.783.024	5.000.000						55.000			160.000	702.000	5.917.000	4.866.024	
95	HS20-596	Hà Văn Chiểu		24	12.967,9	13.375.987									500.000	13.875.987	6.000.000						55.000			238.000	650.000	6.943.000	6.932.987	
96	HS20-599	Triệu Tòn Ù		24	12.967,9	13.375.987									500.000	13.875.987	6.000.000						55.000			160.000	650.000	6.865.000	7.010.987	
97	HS20-600	Lý Văn Vượng		23	11.687,5	12.055.294									500.000	12.555.294	5.900.000						55.000			242.000	754.000	6.951.000	5.604.294	
98	HS20-601	Đàm Văn Đạt		21	12.864,5	13.269.333									500.000	13.769.333	6.000.000						55.000			160.000	754.000	6.969.000	6.800.333	
99	HS20-602	Chảo A Khé		23	12.157,2	12.539.775									500.000	13.039.775	6.000.000						55.000			160.000		6.215.000	6.824.775	
100	HS20-603	Lý Chẳn Phin		17	8.293,0	8.553.972									250.000	8.803.972	4.000.000						55.000			160.000		4.215.000	4.588.972	
101	HS20-605	Lý A Chừ		20	10.544,6	10.876.428									500.000	11.376.428	5.000.000						55.000			160.000	754.000	5.969.000	5.407.428	
102	HS20-606	Vũ Văn Khu		20	12.425,6	12.816.621									500.000	13.316.621	6.000.000						55.000			160.000	754.000	6.969.000	6.347.621	
103	HS20-607	Lý Văn Dương		24	13.327,6	13.747.006									500.000	14.247.006	6.800.000						55.000			242.000	728.000	7.825.000	6.422.006	
104	HS20-609	Phàn Se Sá		12	5.767,0	5.948.482									250.000	6.198.482	2.800.000						55.000			176.000	598.000	3.629.000	2.569.482	
105	HS20-610	Lý Ồng Sểnh		16	7.481,0	7.716.420									250.000	7.966.420	4.000.000						55.000			176.000	650.000	4.881.000	3.085.420	
106	HS20-611	Lý A Cúc		22	11.709,5	12.077.986									500.000	12.577.986	5.000.000						55.000			221.000	806.000	6.082.000	6.495.986	
107	HS20-612	Giàng A Tùng		15	7.296,0	7.525.598									250.000	7.775.598	3.000.000						55.000			160.000	832.000	4.047.000	3.728.598	
108	HS20-613	Sùng A Là		15	8.254,0	8.513.745									250.000	8.763.745	4.000.000						55.000			211.000	754.000	5.020.000	3.743.745	
109	HS20-614	Lý A Lử		17	11.504,0	11.866.019									250.000	12.116.019	5.000.000						55.000	90.199		221.000	728.000	6.094.199	6.021.820	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
110	HS20-615	Sùng A Vừ		20	12.091,2	12.471.698									500.000	12.971.698	5.000.000						55.000			211.000	780.000	6.046.000	6.925.698	
111	HS20-616	Chảo Láo Tả		21	11.233,2	11.586.697									500.000	12.086.697	5.000.000						55.000			160.000	780.000	5.995.000	6.091.697	
112	HS20-641	Nguyễn Văn Cường		1	350,0	361.014										361.014							55.000					55.000	306.014	
113	HS20-643	Phạm Văn Duy		2	700,0	722.028										722.028							55.000					55.000	667.028	
114	HS20-644	Đoàn Văn Thành		2	700,0	722.028										722.028							55.000					55.000	667.028	
115	TV20-563	Đoàn Văn Ngọc	5.867.000	20	16.908,1	17.440.181									500.000	17.940.181	8.000.000					149.000	55.000			461.100	546.000	9.211.100	8.729.081	
116	TV20-565	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	20	16.570,4	17.091.854									500.000	17.591.854	8.000.000					149.000	55.000	1.759.185		259.100	598.000	10.820.285	6.771.569	
117	TV21-013	Liều A Sang	5.867.000	11	6.009,3	6.198.407									250.000	6.448.407	2.800.000					64.500	55.000					2.919.500	3.528.907	
118	TV21-014	Thào A Sử	5.867.000	14	6.943,2	7.161.695									250.000	7.411.695	3.000.000					74.100	55.000					3.129.100	4.282.595	
119	TV21-020	Hơ Văn Vá	5.867.000	14	7.514,1	7.750.561									250.000	8.000.561	3.000.000					80.000	55.000			252.325		3.387.325	4.613.236	
120	TV21-021	Lô Văn Sen	5.867.000	13	6.716,6	6.927.965									250.000	7.177.965	3.000.000					71.800	55.000					3.126.800	4.051.165	
121	TV21-022	Cứ A Chinh	5.867.000	13	5.797,0	5.979.426									250.000	6.229.426	2.000.000					62.300	55.000					2.117.300	4.112.126	
122	TV21-023	Cứ A Da	5.867.000	13	6.007,1	6.196.137									250.000	6.446.137	2.800.000					64.500	55.000					2.919.500	3.526.637	
123	TV21-024	Cứ A Súa	5.867.000	13	5.797,0	5.979.426									250.000	6.229.426	2.000.000					62.300	55.000					2.117.300	4.112.126	
124	TV21-025	Trịnh Văn Hiếu	5.867.000	14	8.594,3	8.864.754									250.000	9.114.754	3.000.000					91.100	55.000					3.146.100	5.968.654	
125	TV21-026	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	14	7.861,7	8.109.100									250.000	8.359.100	3.000.000					83.600	55.000					3.138.600	5.220.500	
126	TV21-041	Đinh Nghĩa	5.867.000	6	2.223,0	2.292.956										2.292.956						22.900	55.000					77.900	2.215.056	
127	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	11	8.221,5	8.480.222	13	4.054.000	1	311.846	320.000				250.000	13.416.068	3.000.000	674.300	126.500	84.300		125.300	55.000		250.000			4.315.400	9.100.668	
128	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	18	13.089,3	13.501.207	4	1.247.385	1	311.846					500.000	15.560.438	6.000.000	648.700	121.700	81.100		147.100	55.000	71.483	250.000			7.375.083	8.185.355	
129	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	20	18.018,0	18.585.008	3	935.538	1	311.846					500.000	20.332.392	8.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			9.305.500	11.026.892	
130	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	25	16.734,3	17.260.912			1	311.846						17.572.758	8.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			9.305.500	8.267.258	
131	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.108.000	25	24.675,2	25.451.704			1	311.846	320.000				500.000	26.583.550	12.000.000	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		250.000			13.339.100	13.244.450	
132	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	23	17.059,9	17.596.758	2	623.692	1	311.846					500.000	19.032.296	8.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			9.305.500	9.726.796	
133	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	21	16.435,1	16.952.296	3	935.538	1	311.846					500.000	18.699.680	8.900.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			10.205.500	8.494.180	
134	HL-03915	Vũ Đình Bảo	7.051.000	23	17.633,0	18.187.893			1	271.192					500.000	18.959.085	9.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			10.194.500	8.764.585	
135	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	23	16.203,0	16.712.892	3	935.538	1	311.846					500.000	18.460.276	7.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			8.305.500	10.154.776	
136	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	8.108.000	21	18.485,5	19.067.220	4	1.247.385	1	311.846					500.000	21.126.451	10.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		250.000			11.305.500	9.820.951	
137	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	25	17.410,8	17.958.700			1	271.192					500.000	18.729.892	8.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			9.194.500	9.535.392	
138	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	24	24.096,6	24.854.896	1	311.846	1	311.846		480.000			500.000	26.458.588	11.000.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000		250.000			12.355.900	14.102.688	
139	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	18	14.575,1	15.033.712	5	1.559.231	1	311.846		384.000			500.000	17.788.789	7.800.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000		250.000	197.000		9.352.900	8.435.889	
140	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	21	18.903,5	19.498.374	2	623.692	1	311.846		480.000			500.000	21.413.912	9.000.000	648.700	121.700	81.100	40.320	149.000	55.000		250.000			10.345.820	11.068.092	
141	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000	22	17.861,8	18.423.893	2	542.385	1	271.192					500.000	19.737.470	8.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			9.194.500	10.542.970	
142	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000	22	21.626,0	22.306.548	3	813.577	1	271.192					500.000	23.891.317	11.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			12.194.500	11.696.817	
143	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	20	16.786,0	17.314.238			1	271.192					500.000	18.085.430	8.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000	274.325		9.468.825	8.616.605	
144	HL-04398	Lê Văn Khá	7.051.000	24	15.942,3	16.443.988			1	271.192						16.715.180	8.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000	252.325		9.446.825	7.268.355	
145	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000	17	12.005,7	12.383.507	5	1.559.231	1	311.846					250.000	14.504.584	6.000.000	648.700	121.700	81.100		136.500	55.000	106.322	250.000			7.399.322	7.105.262	
146	HL-04411	Ngô Văn Sang	8.108.000	22	20.447,9	21.091.375	2	623.692	1	311.846				149.000	500.000	22.675.913	9.000.000	660.600	123.900	82.600		149.000	55.000		250.000	301.000		10.622.100	12.053.813	
147	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	7.051.000	24	21.289,4	21.959.356			1	271.192					500.000	22.730.548	11.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	131.247	250.000			12.325.747	10.404.801	
148	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	12	11.290,7	11.645.955	8	2.169.538	1	271.192					250.000	14.336.685	6.000.000	564.100	105.800	70.600		136.000	55.000		250.000			7.181.500	7.155.185	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
149	HL-04559	Đỗ Minh Hải	6.469.000	22	17.145,7	17.685.258			1	248.808					500.000	18.434.066	8.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			9.133.400	9.300.666	
150	HL-04569	Hứa Văn Chiều	7.051.000	24	21.531,4	22.208.971			1	271.192					500.000	22.980.163	11.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			12.194.500	10.785.663	
151	HL-04574	Hoàng Kim Học	7.051.000	21	20.521,6	21.167.394			1	271.192					500.000	21.938.586	11.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			12.194.500	9.744.086	
152	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	25	23.152,8	23.881.395			1	271.192	320.000	480.000			500.000	25.452.587	11.000.000	589.700	110.600	73.800	50.400	149.000	55.000		250.000			12.278.500	13.174.087	
153	HL-04741	Lê Bá Chiến	7.051.000	24	17.537,3	18.089.181			1	271.192					500.000	18.860.373	9.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			10.194.500	8.665.873	
154	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	21	17.260,1	17.803.258	2	542.385	1	271.192					500.000	19.116.835	9.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		250.000			10.194.500	8.922.335	
155	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.161.000	20	13.061,4	13.472.429	2	473.923	1	236.962					500.000	14.683.314	7.000.000	492.900	92.500	61.700		140.400	55.000		250.000			8.092.500	6.590.814	
156	HL-04819	Ma Văn Tốt	6.469.000	24	16.996,1	17.530.950			1	248.808					500.000	18.279.758	8.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			9.133.400	9.146.358	
157	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	19	17.479,4	18.029.407	3	746.423	1	248.808					500.000	19.524.638	9.900.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			11.033.400	8.491.238	
158	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	6.469.000	21	15.348,3	15.831.296	2	497.615	1	248.808					500.000	17.077.719	8.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			9.133.400	7.944.319	
159	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	24	20.467,7	21.111.798	2	497.615	1	248.808					500.000	22.358.221	9.000.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			10.133.400	12.224.821	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**74**	**24.474,0**	**25.244.172**			**3**	**601.654**			**104.824**			**25.950.650**	**12.000.000**	**1.251.600**	**234.800**	**156.600**		**243.200**	**165.000**		**750.000**			**14.801.200**	**11.149.450**	
160	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	27	7.317,0	7.547.259			1	180.885			52.412			7.780.556	4.000.000	376.300	70.600	47.100		72.900	55.000		250.000			4.871.900	2.908.656	
161	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	22	10.382,0	10.708.711			1	215.500						10.924.211	5.000.000	448.300	84.100	56.100		103.400	55.000		250.000			5.996.900	4.927.311	
162	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	25	6.775,0	6.988.202			1	205.269			52.412			7.245.883	3.000.000	427.000	80.100	53.400		66.900	55.000		250.000			3.932.400	3.313.483	
Tổng cộng				**3.262**	**2.308.106,0**	**2.419.492.460**	**188**	**50.841.155**	**116**	**31.008.612**	**2.560.000**	**3.168.000**	**104.824**	**149.000**	**61.150.000**	**2.568.474.051**	**1.100.100.000**	**61.747.100**	**11.583.800**	**7.722.600**	**342.720**	**16.937.800**	**8.910.000**	**13.494.489**	**27.500.000**	**9.763.275**	**18.694.000**	**1.276.795.784**	**1.291.678.267**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng